

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111/2021/HC-PT**

Ngày: 28/01/2021

V/v: “*Khiếu kiện hành vi hành chính  
trong lĩnh vực quản lý đất đai*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:*

**Ông Lê Phước Thanh**

*Các Thẩm phán:*

**Ông Phạm Tôn**

**Ông Nguyễn Tấn Long**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Bùi Thị Hồng Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:*** Bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 73/2020/TLPT-HC ngày 18/11/2020, về việc “*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 21/2020/HC-ST ngày 17-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 634/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

\* ***Người khởi kiện:*** Ông Đặng Văn T; Địa chỉ: Thôn B, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

***Người đại diện theo ủy quyền:*** Bà Nguyễn Thị Hồng V; Địa chỉ: Số 710 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:*** Ông Ngô Thành T1 - Luật sư Văn phòng luật sư TT, đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; Địa chỉ: Số 55 đường C, khu dân cư B3, thành phố T3, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

\* ***Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ: Thị trấn C1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

\* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Thu H1, vắng mặt;

3. Ông Đặng Văn Đ, vắng mặt;

4. Bà Nguyễn Thị Th, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H1, ông Đ, bà Th:* Bà Nguyễn Thị Hồng V; Địa chỉ: Số 710 đường P, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

5. Cháu Đặng Ngọc Tr, sinh năm 2006, vắng mặt;

6. Cháu Đặng Nguyễn Ngọc Tr1, sinh năm 2011, vắng mặt;

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H1 là cha mẹ các cháu.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

\* Người kháng cáo: Người khởi kiện ông Đặng Văn T.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người khởi kiện ông Đặng Văn T (ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị Hồng V) trình bày:*

Ông Đặng Văn T có sử dụng diện tích đất 4.370 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, có nguồn gốc đất do cha ông T là Đặng Văn Đ khai hoang sử dụng vào năm 1994, sau đó cha mẹ ông T cho ông T tiếp tục canh tác, sử dụng. Ông T đã khai hoang mở rộng diện tích đất nêu trên và sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Vị trí diện tích đất: Phía Đông và phía Bắc giáp đất ông Hồ Văn X, phía Tây giáp đất ông Đặng Văn Đ, phía Nam giáp đất ông Đặng Văn T; loại đất trồng cây lâu năm, trên đất có các loại cây mà ông T đã trồng như cây Điều lộn hột, cây Keo, cây Bạch đàn theo Bảng kiểm kê của Ban bồi thường tái định cư và phát triển quỹ đất DQ ngày 11/8/2011 và Bảng niêm yết giá bồi thường ngày 10/11/2014 của Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ.

Thực hiện triển khai dự án tuyến đường TB – DQ khu vực xã B1, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 và Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về việc bồi thường, hỗ trợ cây cối, tài sản trên đất với tổng số tiền bồi thường về cây cối, giồng nước là 65.403.672 đồng. Xét thấy 02 Quyết định nêu trên không đảm bảo quyền lợi hợp pháp của gia đình ông T, nên ông T đã nhiều lần làm đơn khiếu nại, kiến nghị yêu cầu giải quyết thu hồi và bồi thường về đất đai cho gia đình ông, vì diện tích đất nằm trong quy hoạch tuyến đường TB – DQ do gia đình ông T khai hoang, sử dụng ổn định, liên tục, không tranh chấp, sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, cây ăn quả. Nhưng Ủy ban nhân dân

huyện B2 và Ủy ban nhân dân xã B1 không tiến hành giải quyết khiếu nại của công dân theo quy định của Luật khiếu nại. Do đó, gia đình ông T viết đơn gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để chỉ đạo giải quyết, thì ngày 26/9/2018, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định số 3373/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ đất đai cho gia đình ông T với số tiền 166.980.000 đồng, diện tích đất bồi thường là 1.815 m<sup>2</sup>, tiền bồi thường diện tích đất này gia đình ông T đã nhận. Tuy nhiên, trên thực tế diện tích đất gia đình ông T bị thu hồi là 2.418 m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35; diện tích đất thực tế bị thu hồi chưa bồi thường là 603 m<sup>2</sup>. Giải thích lý do này, theo văn bản số 195/UBND ngày 19/11/2019 Ủy ban nhân dân xã B1 cho rằng đây là diện tích đất bờ lô do Ủy ban nhân dân xã quản lý, không phải đất của gia đình ông T và không kiểm kê cây cối trên đất, cưỡng chế, san ủi toàn bộ, không bồi thường cho gia đình ông T. Việc Ủy ban nhân dân xã B1 xác định 603 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 47 là đất bờ lô là không phù hợp với hiện trạng sử dụng đất, bởi vì: Toàn bộ cây cối trên 603 m<sup>2</sup> đất gồm gần 100 cây Keo lá tràm, hơn 30 cây Điều lộn hột do gia đình ông T trồng, sử dụng từ trước đến nay, đất không có ranh giới, hiện trạng cốt đất bằng phẳng.

Đến ngày 25/10/2019, ông T làm đơn gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Ngày 31/10/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành văn bản số 5968/UBND-CN XD về việc giải quyết đơn khiếu nại của công dân, chỉ đạo giao cho Ủy ban nhân dân huyện B2 xem xét, giải quyết. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện B2 không thực hiện xử lý giải quyết mà ban hành văn bản số 2908/UBND-TCĐ ngày 07/11/2019 về việc chuyển đơn của công dân cho Ủy ban nhân dân xã B1 giải quyết và Ủy ban nhân dân xã B1 ban hành văn bản số 195/UBND ngày 19/11/2019 về việc trả lời đơn của ông T là không được bồi thường diện tích đất còn lại, với lý do là đất bờ lô do Ủy ban nhân dân xã quản lý.

Việc giải quyết nội dung trên của chính quyền địa phương là không đúng các quy định pháp luật về đất đai, bởi vì trên diện tích đất bồi thường còn thiếu có cây cối của gia đình ông T trồng từ năm 1994 như cây Điều lộn hột, cây Bạch đàn, cây Thông... Ủy ban nhân dân xã B1 lại cho rằng đất hoang do xã quản lý; Ủy ban nhân dân huyện B2 không ban hành quyết định thu hồi đất theo đúng quy định, không trực tiếp giải quyết vụ việc theo đúng thẩm quyền mà chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét là sai quy định của Luật đất đai năm 1993 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ và Quyết định số 79/2017/QĐ-UBND ngày 12/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Sự việc này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông T.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định thu hồi diện tích đất 603 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

- Yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B2 bồi thường diện tích đất còn thiếu là 603 m<sup>2</sup> theo quy định của pháp luật.

Tại đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 09/7/2020, ông T bổ sung nội dung yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Thông báo thu hồi đất và Quyết định thu hồi đất đối với diện tích thực tế mà gia đình ông Đặng Văn T bị thu hồi là 2.418 m<sup>2</sup>.

Tại phiên tòa, ông T và người đại diện theo ủy quyền đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu Tòa án buộc Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất và phải bồi thường đối với diện tích đất còn lại mà gia đình ông Đặng Văn T đã bị thu hồi nhưng Ủy ban nhân dân huyện B2 chưa ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất và tiến hành bồi thường đối với 378,6 m<sup>2</sup> đất theo đo đạc thực tế.

Ngoài ra ông T không còn có yêu cầu gì khác.

*Tại Công văn số 1072/UBND ngày 19/5/2020, người đại diện hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi, trình bày:*

Hộ ông Đặng Văn T đang sử dụng diện tích thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, diện tích 4.370 m<sup>2</sup>, diện tích thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup> (*diện tích nằm ngoài quy hoạch là 2.555 m<sup>2</sup>*), loại đất LNC. Thửa đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc sử dụng đất: Nguyên thửa đất này có nguồn gốc là do ông Đặng Văn T phục hóa để trồng cây trước ngày 01/7/2004, sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Năm 2010 thực hiện dự án đường TB – DQ thì thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35 (*bản đồ chỉnh lý năm 2011 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định ngày 09/11/2011*), xã B1, diện tích thửa đất 4.370 m<sup>2</sup> có một phần diện tích nằm trong dự án.

Các Bảng kết quả xác minh nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đều thể hiện: Thửa đất hộ ông Đặng Văn T có nguồn gốc sử dụng là đất được hộ phục hóa để trồng cây lâu năm từ sau tháng 5/2000 đến trước ngày 01/7/2004, không ai tranh chấp.

Giấy xác nhận về quyền sử dụng đất để làm cơ sở cho việc thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất của hộ ông Đặng Văn T do Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận ngày 28/9/2012 thể hiện: Nguồn gốc sử dụng đất là do hộ phục hóa từ sau tháng 5/2000 đến trước ngày 01/7/2004, trồng cây lâu năm.

Trên cơ sở tự kê khai của hộ ông T, kết quả kiểm kê, xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B1, phương án bồi thường được xác lập, Ủy ban nhân dân

huyện B2 ban hành Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 về thu hồi đất đang sử dụng của hộ ông Đặng Văn T, xã B1 với diện tích đất thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup>; Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 về bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Thu H1, xã B1 với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 47.072 đồng và Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 về bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Thu H1, xã B1 với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 65.356.600 đồng; Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 về bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đặng Văn T với tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ là 166.980.000 đồng. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ 03 đợt là 232.383.672 đồng.

Về việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Đặng Văn T đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ thực hiện việc chi trả tiền theo phiếu chi ngày 12/01/2015 và ngày 18/01/2019. Theo đó, hộ Thôi đã nhận đủ số tiền được phê duyệt tại Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 và Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện B2.

Căn cứ chủ trương thực hiện dự án Đường TB – DQ, xã B1; kết quả kiểm kê của Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ (tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường) và hồ sơ được xác lập về nguồn gốc và thời điểm sử dụng được Ủy ban nhân dân xã B1 xác nhận. Ủy ban nhân dân huyện B2 có ý kiến đối với nội dung khiếu kiện của ông Đặng Văn T như sau: Việc Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 21/11/2012, Quyết định số 3625/QĐ-UBND ngày 27/12/2014, Quyết định số 4553/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 và Quyết định số 3373/QĐ-UBND ngày 26/9/2018, là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Do đó, việc ông T đề nghị Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Thông báo, Quyết định thu hồi và phải bồi thường đối với phần diện tích đất 603 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1 là không có cơ sở.

Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại Báo cáo số 85/BC-UBND ngày 28/5/2020 và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi trình bày:*

Tại mặt bằng dự án tuyến TB – DQ đợt 3 (đoạn qua xã B1) đã được Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B1 tổ chức mời các hộ dân có đất đai, tài sản nằm trong quy hoạch dự án tiến hành khảo sát, xác định ranh giới, mốc giới và kiểm kê tài sản, hộ ông Đặng Văn T có thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, tổng diện tích 4.370 m<sup>2</sup>, diện tích trong quy hoạch là 1.815 m<sup>2</sup>.

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Là đất nông nghiệp do hộ gia đình ông T phục hóa từ sau tháng 5/2000 đến trước ngày 01/7/2004 để sử dụng trồng cây ổn định, không ai tranh chấp.

Thửa đất này được Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định thu hồi đất số 725/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 cho ông Đặng Văn T, vợ là Nguyễn Thị Thu H1 đứng tên.

Ngày 18/12/2012, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2227/QĐ-UBND và ban hành Quyết định chi tiết số 4553/QĐ-UBND ngày 29/11/2014 cho hộ ông Đặng Văn T.

Ngày 20/11/2014, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 2414/QĐ-UBND và ban hành Quyết định chi tiết số 3625/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 cho hộ ông Đặng Văn T.

Ngày 19/8/2018, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tại Quyết định số 2084/QĐ-UBND và ban hành Quyết định chi tiết số 3373/QĐ-UBND ngày 26/9/2018 cho hộ ông Đặng Văn T.

Theo đó, ngày 12/01/2015 và ngày 18/01/2019, Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ phối hợp với Ủy ban nhân dân xã B1 tổ chức mời hộ ông Đặng Văn T (vợ Nguyễn Thị Thu H1) để chi trả tiền theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân huyện B2 thì hộ ông T đã thống nhất nhận tiền bồi thường, hỗ trợ xong.

Tuy nhiên, sau đó hộ ông T có Đơn yêu cầu và cho rằng đền bù vẫn còn thiếu diện tích của gia đình ông. Ủy ban nhân dân xã B1 đã phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất DQ tổ chức xác định ranh giới, mốc giới và đo đạc lại phần diện tích của chủ hộ yêu cầu. Kết quả đo đạc phần diện tích hiện trạng mà hộ gia đình ông T đang sử dụng trùng khớp với diện tích thửa đất trên bản đồ thực hiện dự án đã được ông kiểm kê và nhận tiền bồi thường theo phương án được Ủy ban nhân dân huyện B2 phê duyệt.

Qua kiểm tra thì phần diện tích mà hộ ông T cho rằng còn thiếu là thuộc thửa đất số 47, diện tích 4.192 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 3 (*bản đồ thực hiện dự án*), loại đất LNC. Thửa đất này không được xác lập hồ sơ bồi thường cho hộ gia đình, cá nhân hoặc tổ chức nào. Vì xác định đây là đất Bờ lô do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Nay ông T có đơn yêu cầu đề nghị bồi thường, hỗ trợ phần diện tích 603 m<sup>2</sup> (theo đơn) thuộc một phần thửa đất số 47 trên là không có cơ sở để xem xét giải quyết theo quy định.

Căn cứ vào bản đồ qua các thời kỳ của thửa đất trên mà chủ hộ yêu cầu bồi thường được thể hiện cụ thể như sau:

- Theo bản đồ đo vẽ 299, thuộc thửa đất không số, tờ bản đồ số 6, loại đất Hg/b (chưa xác định được số thửa đất cụ thể, do bản đồ đo bao).

- Bản đồ thiết kế trồng rừng PAM, Khu kinh tế mới B, vẽ chính lý năm 1992.

- Bản đồ đo vẽ năm 2001, thuộc thửa đất số 264/89649, tờ bản đồ số 12, loại đất HG/b (đất hoang bằng). Theo Sổ mục kê là Ủy ban nhân dân xã quản lý.

- Theo bản đồ đo vẽ năm 2007 thuộc thửa đất số 16/5751, tờ bản đồ số 35, loại đất LNC.

- Bản đồ phục vụ cho việc kiểm kê, áp giá bồi thường dự án Tuyến đường TB – DQ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định trước khi thực hiện dự án.

Trên đây là những thông tin liên quan đến thửa đất mà hộ ông Đặng Văn T (vợ là Nguyễn Thị Thu H1) yêu cầu tính bồi thường, hỗ trợ. Nay Ủy ban nhân dân xã B1 báo cáo để các ngành chức năng biết và có ý kiến chỉ đạo thực hiện.

*Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Đặng Văn Đ, bà Nguyễn Thị Th (ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị Hồng V) trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của của ông Đặng Văn T.

- Bà Nguyễn Thị Thu H1 (ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Nguyễn Thị Hồng V) trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của của ông Đặng Văn T.

- Các cháu Đặng Ngọc Tr, Đặng Nguyễn Ngọc Tr1 (người đại diện theo pháp luật là Ông Đặng Văn T, bà Nguyễn Thị Thu H1, là cha mẹ các cháu Trâm, Trai) trình bày: Thống nhất với nội dung trình bày và yêu cầu khởi kiện của của ông Đặng Văn T.

***Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 21/2020/HC-ST ngày 17-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:***

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, Điều 157, Điều 158, khoản 1 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206, khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính; Điều 1 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Điều 52, Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai; khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP

ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc: Buộc Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất và phải bồi thường đối với diện tích 378,6 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo, thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/9/2020 và ngày 05, 19/10/2020 người khởi kiện ông Đặng Văn T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đặng Văn T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và của những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính và về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX tuyên bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Thực hiện Dự án đường TB – DQ, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành Thông báo thu hồi đất số 198/TB-UBND ngày 13/10/2010 và Quyết định thu hồi đất số 752/QĐ-UBND ngày 21/11/2012, thu hồi đất của hộ ông Đặng Văn T diện tích thu hồi 1.815 m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35 (*đo vẽ năm 2007 chỉnh lý năm 2011*), xã B1.

Vợ ông T, là bà Nguyễn Thị Thu H1 đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với 1.815 m<sup>2</sup> đất bị thu hồi, với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ 03 đợt là 232.383.672 đồng.

[2] Ông T khởi kiện và kháng cáo yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện B2 ra thông báo thu hồi đất, ra quyết định thu hồi đất và tiếp tục bồi thường đối với diện tích 378,6 m<sup>2</sup> chưa được bồi thường; vì: Theo đo đạc thực tế thì tổng diện tích đất mà hộ ông bị thu hồi tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1 là 2.193,6 m<sup>2</sup> nhưng Ủy ban nhân dân huyện B2 mới chỉ ra thông báo thu hồi đất, ra quyết định thu hồi đất và bồi thường, hỗ trợ diện tích 1.815 m<sup>2</sup> đất là còn thiếu 378,6 m<sup>2</sup>. Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng:



[2.1] Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35 (*bản đồ chỉnh lý năm 2011 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi thẩm định ngày 09/11/2011*), có diện tích 4.370 m<sup>2</sup> (*diện tích thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup> và diện tích nằm ngoài quy hoạch là 2.555 m<sup>2</sup>*), loại đất LNC, hộ ông Đặng Văn T đang quản lý, sử dụng, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Bản đồ thiết kế trồng rừng PAM, Khu kinh tế mới B, vẽ chỉnh lý năm 1992; Bản đồ đo vẽ năm 2001, thì thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35 thuộc thửa đất số 264/89649, tờ bản đồ số 12, loại đất HG/b (*đất hoang bằng*) là do Ủy ban nhân dân xã B1 quản lý. Tại tờ trình số 85/TTr –UBND ngày 27/9/2012; Văn bản trả lời cho ông T số 276/UBND ngày 13/9/2016; Công văn số 50/UBND ngày 12/4/2018 của UBND xã B1 và bảng tự kê khai của gia đình ông T, thể hiện gia đình ông T sử dụng diện tích thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35 trong khoảng thời gian từ sau tháng 5/2000 đến trước ngày 01/7/2004, sử dụng ổn định không có tranh chấp. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành thông báo thu hồi đất, ra quyết định thu hồi đất và bồi thường diện tích đất của gia đình ông T bị ảnh hưởng bởi dự án đường TB – DQ là có căn cứ và đúng quy định.

[2.2] Trong quá trình kê khai, tham gia kiểm kê diện tích đất bị thu hồi bởi dự án tuyến đường TB – DQ và nhận tiền bồi thường về đất, gia đình ông T không có ý kiến hoặc khiếu nại về diện tích 378,6 m<sup>2</sup> đang khởi kiện và diện tích đất thu hồi 1.815 m<sup>2</sup> gia đình ông T đã bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất DQ tại Biên bản bàn giao ngày 18/01/2018: *“Nay tôi nhận đủ tiền bồi thường ...và cam kết: Thống nhất đốn chặt cây cối và bàn giao diện tích các thửa đất nêu trên vào ngày 08/02/2019...tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Nhà nước.”*

Tuy nhiên, sau đó ông T có Đơn yêu cầu và cho rằng đền bù vẫn còn thiếu diện tích 378,6 m<sup>2</sup> nhưng ông T không có tài liệu chứng cứ để chứng minh việc dự án đã đo đạc, kiểm kê và bồi thường cho gia đình ông bị thiếu diện tích đất 378,6 m<sup>2</sup>. Tại biên bản xem xét thẩm định ngày 22/7/2020 ông T, bà H1 không xác định được diện tích đất thiếu nằm ở vị trí nào: *“ Ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị Thu H1 không xác định được phần diện tích 603m<sup>2</sup> mà ông T khởi kiện Ủy ban nhân dân huyện B2 nằm ở vị trí nào trong phần diện tích 2.418m<sup>2</sup> ...”* và việc xác định phần diện tích 2.418m<sup>2</sup> tại biên bản xem xét thẩm định ông T, bà H1 tự xác định là không phù hợp với xác định của đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất DQ. Hơn nữa, diện tích đất bị thu hồi đã được bàn giao và đã được dự án thực hiện việc giải phóng mặt bằng vào ngày 24/10/2019; các cây cối trên diện tích đất 378,6 m<sup>2</sup> mà ông T cho rằng đền bù vẫn còn thiếu (*34 cây keo con*) là cây do ông T trồng sau khi giải phóng mặt bằng (*ông T, bà H1 thừa nhận mới trồng được 03 tháng tại*

*biên bản xem xét thẩm định ngày 22/7/2020)* nên không có căn cứ xác định việc đo đạc, kiểm kê và bồi thường của Trung tâm phát triển quỹ đất DQ còn thiếu 378,6 m<sup>2</sup> của gia đình ông T.

[2.3] Tại bản tự kê khai đất đai và tài sản bị ảnh hưởng bởi dự án (*tuyến đường TB – DQ*) của ông T ngày 10/8/2011, ông T kê khai diện tích đất sử dụng là 4.370 m<sup>2</sup> và diện tích bị thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup>; Biên bản kiểm kê đất đai và tài sản bị thiệt hại ngày 12/8/2011 (*Bà Nguyễn Thị Thu H1 – vợ ông T*), gia đình ông T đã thống nhất việc đo đạc của Trung tâm phát triển quỹ đất DQ đo đạc diện tích đất của gia đình ông T bị thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup>; tại biên bản làm việc ngày 17/3/2016 với Trung tâm phát triển quỹ đất DQ và Ủy ban nhân dân xã B1, ông T bà H1 cũng xác định diện tích đất của gia đình ông T bị ảnh hưởng dự án, bị thu hồi là 1.815 m<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, trong quá trình thực hiện dự án, Ủy ban nhân dân huyện B2 ban hành thông báo thu hồi đất, ra quyết định thu hồi đất và bồi thường diện tích đất của gia đình ông T bị ảnh hưởng là 1.815 m<sup>2</sup> nhưng gia đình ông T không có khiếu nại về diện tích đất thu hồi để bồi thường; đồng thời gia đình ông T đã nhận xong số tiền chi trả bồi thường hỗ trợ 03 đợt là 232.383.672 đồng và trong quá trình nhận tiền bồi thường hỗ trợ, gia đình ông T không có ý kiến hoặc khiếu nại về diện tích 378.6 m<sup>2</sup> chưa được bồi thường như yêu cầu khởi kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Văn T.

[3] Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đặng Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của ông Đặng Văn T; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Điều 1 Luật đất đai năm 1987; khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 66, Điều 67, Điều 69 Luật đất đai năm 2013; Điều 52, Điều 53 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 2 Điều 29, khoản 1 Điều 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T về việc: Buộc Ủy ban nhân dân huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi ban hành Thông báo thu hồi đất, Quyết định thu hồi đất và phải bồi thường đối với diện tích 378,6 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 35, xã B1, huyện B2, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ông Đặng Văn T phải chịu án phí hành chính phúc thẩm là 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 00+06354 ngày 30/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Lê Phước Thanh**